

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT VÀ TV PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 161/PĐV-CBTT
V/v Công bố thông tin BCTC quý 02 năm 2023

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics) Mã chứng khoán: PDV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC quý 02 năm 2023** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Đại diện tổ chức 

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Hồ Sĩ Chuẩn

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84.28) 6291 1281 Fax: (84.28) 6291 1280



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM 2023

Tp.HCM, năm 2023



PVT LOGISTICS
MEMBER OF GOVERNMENT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		295.711.178.252	411.670.488.318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58.731.330.246	50.125.745.540
1. Tiền	111	VII 1	13.731.330.246	15.125.745.540
2. Các khoản tương đương tiền	112	VII 1	45.000.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.000.000.000	196.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VII 2	71.000.000.000	196.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.704.208.174	109.825.487.898
1. Phải thu của khách hàng	131		40.180.210.176	62.431.220.475
2. Trả trước cho người bán	132		35.607.261.267	20.763.301.083
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VII 3	45.173.248.938	45.887.478.547
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VII 4	(19.256.512.207)	(19.256.512.207)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		17.522.254.186	17.415.145.605
1. Hàng tồn kho	141	VII 5	17.522.254.186	17.415.145.605
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.753.385.646	38.304.109.275
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VII 11a	7.951.835.881	7.510.626.524
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VII 14b	38.791.783.610	30.783.716.596
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VII 14b	9.766.155	9.766.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		936.050.971.478	509.593.141.275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.828.680.000	4.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.828.680.000	4.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		834.230.749.107	431.593.412.437
1. Tài sản cố định hữu hình	221		834.093.600.959	431.593.412.437
- Nguyên giá	222	VII 7	1.018.836.636.953	586.811.698.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VII 7	(184.743.035.994)	(155.218.286.397)



J

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		137.148.148	-
- Nguyên giá	228	VII 8	358.000.000	218.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VII 8	(220.851.852)	(218.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.553.276.073	5.636.165.558
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VII 6	2.553.276.073	5.636.165.558
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		94.438.266.298	72.359.563.280
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII 11b	92.485.943.385	70.407.240.367
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.952.322.913	1.952.322.913
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.231.762.149.730	921.263.629.593
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		761.417.382.464	474.643.256.561
I. Nợ ngắn hạn	310		255.825.204.800	245.335.380.590
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		64.006.045.834	95.301.656.669
2. Người mua trả tiền trước	312		347.892.403	9.344.324.673
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VII 14a	1.696.597.985	12.644.697.204
4. Phải trả người lao động	314		30.746.365.236	25.781.964.092
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII 15	27.194.485.585	21.054.773.435
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HFXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.447.080.412	6.807.153.600
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VII 16a	14.349.174.814	13.574.021.549
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VII 12a	93.058.284.084	59.954.929.823
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.979.278.447	871.859.545
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		505.592.177.664	229.307.875.971
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VII 12b	505.592.177.664	229.307.875.971
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340		-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	341		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		470.344.767.266	446.620.373.032
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII 20	470.344.767.266	446.620.373.032
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.099.860.000	311.099.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.545.455	9.545.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		97.849.574.017	10.150.494.993
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.385.787.794	125.360.472.584
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.891.485.658	76.073.978
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.494.302.136	125.284.398.606
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.231.762.149.730	921.263.629.593

NGƯỜI LẬP



TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN

12/1 15/1 16/1

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 02 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	<u>VIII.1</u>	184.694.833.610	222.319.643.247	365.400.713.625	420.212.174.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	<u>VIII.2</u>	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		184.694.833.610	222.319.643.247	365.400.713.625	420.212.174.988
4. Giá vốn hàng bán	11	<u>VIII.3</u>	157.592.510.006	172.872.472.700	303.424.777.394	364.174.325.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.102.323.604	49.447.170.547	61.975.936.231	56.037.849.097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<u>VIII.4</u>	8.288.205.865	2.778.799.116	15.292.376.672	5.527.291.895
7. Chi phí tài chính	22	<u>VIII.5</u>	9.825.009.409	8.094.292.956	15.799.639.578	12.689.828.260
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9.105.877.445	3.930.480.762	14.675.202.992	7.417.263.956
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.654.727.076	20.243.680.254	25.666.965.893	29.550.750.893
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		9.910.792.984	23.887.996.453	35.801.707.432	19.324.561.839
11. Thu nhập khác	31	<u>VIII.6</u>	361.788.210	717.364.454	4.862.568.496	13.055.821.325
12. Chi phí khác	32	<u>VIII.7</u>	464	-	16.054	272
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		361.787.746	717.364.454	4.862.552.442	13.055.821.053
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.272.580.730	24.605.360.907	40.664.259.874	32.380.382.892
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<u>VIII.9</u>	2.070.475.815	5.852.161.168	8.169.957.738	483.334.007
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	<u>VIII.10</u>	-	(951.685.432)	-	6.005.941.491
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		8.202.104.915	19.704.885.171	32.494.302.136	25.891.107.394

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT





TĂNG KIM THUY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO

HỒ SĨ THUẬN



PVT LOGISTICS

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận I, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.664.259.874	32.380.382.892
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		29.527.601.449	31.971.040.665
- Các khoản dự phòng	03			4.850.610.867
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		590.107.611	4.678.514.467
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.064.199.252)	(13.920.775.954)
- Chi phí lãi vay	06		14.675.202.992	7.417.263.956
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		77.392.972.674	67.377.036.893
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(335.692.870.012)	55.576.771.407
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(107.108.581)	(15.729.710)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		313.964.782.959	(70.918.281.093)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(22.519.912.375)	(34.858.682.826)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.390.048.583)	(7.410.145.524)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.770.284.687)	(3.879.742.286)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		4.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(662.489.000)	(430.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(780.957.605)	5.440.376.861
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.6,7,8	(432.164.938.119)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9		78.863.347.816
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		135.000.000.000	50.247.945.205
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.750.029.388	2.041.098.905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(299.414.908.731)	111.152.391.926
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	VII.20	-	-
2. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		345.263.282.201	21.761.184.583
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36.486.409.817)	(60.517.169.557)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		308.776.872.384	(38.755.984.974)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		8.581.006.048	77.836.783.813
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.125.745.540	57.030.137.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		24.578.658	4.315.363
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		58.721.330.246	134.871.236.682

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TẶNG KIM THỤY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO

HỒ SĨ THUẬN



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải - Dịch vụ - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh:
Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải; Dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại Trụ sở); Cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con:
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 31/12/2023
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:
- Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.

- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

IV. Thông tin chung

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các giấy Chứng nhận điều chỉnh, giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 17 số: 0304934883, ngày 20/04/2022. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 325 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 338 người).

2. Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213005424 ngày 15 tháng 6 năm 2009, địa chỉ của VPĐD đặt tại khách sạn Dầu khí, Số 427 Đà Nẵng, Phường Đông Hải I, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



(Handwritten mark)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ: là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán: được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/06/2023	31/12/2022
- Tiền mặt	394.564.598	378.069.503
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.336.765.648	14.747.676.037
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	58.731.330.246	50.125.745.540

2 Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	71.000.000.000	-	196.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	71.000.000.000	-	196.000.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	71.000.000.000	-	196.000.000.000	-

8

3 **Phải thu khác**

	30/06/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	45.173.248.938	80.400.424	45.887.478.547	80.400.424
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	2.489.988.278	-	570.867.850	-
- Ký cược, ký quỹ	25.356.719.594	-	19.504.219.594	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	17.326.541.066	80.400.424	25.812.391.103	80.400.424
b2) Dài hạn	-	-	-	-
	45.173.248.938	80.400.424	45.887.478.547	80.400.424

4 **Nợ xấu**

DIỄN GIẢI	30/06/2023			31/12/2022		
	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	240.110.231		Cty CP vận tải biển Gia Hải	240.110.231		Cty CP vận tải biển Gia Hải
Vận tải (trích lập 100%)	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV
Hao hụt tàu năm 2010 (trích lập 100%)	263.113.139		Tàu PDS	263.113.139		Tàu PDS
Cước tàu (trích lập 100%)	404.828.608		STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD	404.828.608		STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD
Hao hụt tàu 2014-2015 (trích lập 100%)	307.629.711		Tàu PDS	307.629.711		Tàu PDS
Tiền thuê cước tàu (trích lập 100%)	70.487.100		JVL OVERSEAS PTE LTD	70.487.100		JVL OVERSEAS PTE LTD
Vệ sinh hầm hàng tàu (trích lập 100%)	101.684.000		Victory Tankers LTD	101.684.000		Victory Tankers LTD
Cước tàu (trích lập 100%)	5.861.080.914		PRUDENSOL INC	5.861.080.914		PRUDENSOL INC
Cước tàu (trích lập 100%)	1.201.399.233		Victory Tankers LTD	1.201.399.233		Victory Tankers LTD
Tiền bảo lãnh để release tàu Jupiter	6.528.040.420		BHATT & SALDANHA	6.528.040.420		BHATT & SALDANHA
Tiền bảo lãnh để release tàu Pvoil Venus	3.233.574.145		BHATT & SALDANHA	3.233.574.145		BHATT & SALDANHA
CP lập trình phần mềm	135.951.530		HELINTEC MARINE LIMITED	135.951.530		HELINTEC MARINE LIMITED
Tổng cộng	19.256.512.207	-	-	19.256.512.207	-	-

5 **Hàng Tồn Kho**

	30/06/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7.607.404.687	-	10.365.270.531	-
- Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	9.914.849.499	-	7.049.875.074	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	17.522.254.186	-	17.415.145.605	-

(Handwritten mark)

30/06/2023

31/12/2022

6 Tài sản dở dang dài hạn

2.553.276.073

5.636.165.558

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	1.309.777.717	585.501.921.117	-	-	586.811.698.834
- Mua trong kỳ	-	-	432.024.938.119	-	-	432.024.938.119
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.309.777.717	1.017.526.859.236	-	-	1.018.836.636.953
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	667.635.582	154.550.650.815	-	-	155.218.286.397
- Khấu hao trong kỳ	-	105.916.398	29.418.833.199	-	-	29.524.749.597
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	773.551.980	183.969.484.014	-	-	184.743.035.994
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	642.142.135	430.951.270.302	-	-	431.593.412.437
- Tại ngày cuối kỳ	-	536.225.737	833.557.375.222	-	-	834.093.600.959

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	218.000.000	-	218.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	140.000.000	-	140.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	358.000.000	-	358.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	218.000.000	-	218.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	2.851.852	-	2.851.852
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	220.851.852	-	220.851.852
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	137.148.148	-	137.148.148

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:	-	-
10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư	-	-
11 Chi phí trả trước	30/06/2023	31/12/2022
a) Ngắn hạn	7.951.835.881	7.510.626.524
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	7.951.835.881	7.510.626.524
+ Vật tư đội tàu công ty	2.577.966.518	1.059.448.126
+ Phí bảo hiểm đội tàu công ty	5.238.954.503	3.596.166.106
+ Chi phí thuê tàu		305.212.396
+ Khác	134.914.860	2.549.799.896
b) Dài hạn	92.485.943.385	70.407.240.367
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Phương Dong Star	-	-
- Một phần cước thuê tàu trả trước 6 năm tàu PVT Flora	27.150.445.002	29.999.274.303
- Một phần cước thuê tàu trả trước 7 năm tàu PVT Diamond	15.890.266.032	17.524.435.440
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Synergy	24.731.662.214	3.804.744.510
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Neptune	2.551.949.737	5.581.898.316
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Diamond	5.942.978.021	7.530.123.488
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Saturn	15.993.131.199	5.690.676.832
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	225.511.180	276.087.478
	100.437.779.266	77.917.866.891

12 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2023		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	93.058.284.084	93.058.284.084	33.103.354.261	-	59.954.929.823	59.954.929.823
HĐTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	16.771.988.724	16.771.988.724	-	-	16.771.988.724	16.771.988.724
HĐTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	14.550.929.064	14.550.929.064	14.107.464	-	14.536.821.600	14.536.821.600
VCB-Tây Sài Gòn	46.719.719.552	46.719.719.552	33.051.333.285	-	13.668.386.267	13.668.386.267
HĐTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy	15.015.646.744	15.015.646.744	37.913.512	-	14.977.733.232	14.977.733.232
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	505.592.177.664	505.592.177.664	276.284.301.693	-	229.307.875.971	229.307.875.971
HĐTD 017/23/02/0085 (VCBank)	299.173.420.000	299.173.420.000	299.173.420.000	-	-	-
HĐTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	58.701.960.536	58.701.960.536	-	-	67.087.954.898	67.087.954.898
HĐTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	76.392.472.478	76.392.472.478	-	7.194.346.522	83.586.819.000	83.586.819.000
HĐTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy	71.324.324.650	71.324.324.650	-	7.308.777.423	78.633.102.073	78.633.102.073
	598.650.461.748	598.650.461.748	309.387.655.954	-	289.262.805.794	289.262.805.794

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2023
a) Phải nộp	12.644.697.204	10.264.572.916	21.212.672.135	1.696.597.985
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	39.995.567	39.995.567	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	47.191.082	47.191.082	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.022.965.796	8.169.957.738	18.770.284.687	1.422.638.847
Thuế thu nhập cá nhân	621.731.408	1.180.502.079	1.528.274.349	273.959.138
Thuế nhà thầu nộp thay	-	822.926.450	822.926.450	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9.766.155	-	-	9.766.155

15 Chi phí phải trả

30/06/2023

31/12/2022

J

a) Ngắn hạn				
- Chi phí lãi vay		2.745.597.418		2.463.008.611
- Các khoản trích trước khác (*)		24.448.888.167		18.591.764.824
Cộng		27.194.485.585		21.054.773.435
b) Dài hạn				
- Chi phí lãi vay		-		-
- Các khoản trích trước khác		-		-
Cộng		-		-
16 Phải trả khác			30/06/2023	31/12/2022
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn		533.192.916		486.596.710
- Bảo hiểm xã hội		433.138.292		568.872.657
- Bảo hiểm y tế		-		-
- Bảo hiểm thất nghiệp		16.806.994		14.393.666
- Phải trả về tiền giữ hộ thuyền viên		6.708.799.391		7.374.250.984
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		6.657.237.221		5.129.907.532
Cộng		14.349.174.814		13.574.021.549
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-		-
Cộng		-		-
17 Doanh thu chưa thực hiện			30/06/2023	31/12/2022
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước		15.447.080.412		6.807.153.600
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-		-
Cộng		15.447.080.412		6.807.153.600
b) Dài hạn				
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		-		-
Cộng		-		-
18 Dự phòng phải trả			30/06/2023	31/12/2022
a) Ngắn hạn				
- Chi phí bảo hành		-		-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại CP < 1 năm)		-		-
- Dự phòng phải trả khác		-		-
Cộng		-		-
b) Dài hạn				
- Chi phí bảo hành		-		-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại trên 1 năm)		-		-
- Dự phòng phải trả khác		-		-
Cộng		-		-

ÁP VẤN

*



19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2023	31/12/2022
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.952.322.913	1.952.322.913
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.952.322.913	1.952.322.913

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	(6.005.941.491)
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	311.099.860.000	104.545.455	-	8.206.500.656	24.750.054.252	344.160.960.363
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	125.284.398.606	125.284.398.606
- Tăng khác	-	-	-	1.943.994.337	-	1.943.994.337
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	(95.000.000)	-	-	(24.673.980.274)	(24.768.980.274)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	311.099.860.000	9.545.455	-	10.150.494.993	125.360.472.584	446.620.373.032
Số dư đầu kỳ này	311.099.860.000	9.545.455	-	10.150.494.993	125.360.472.584	446.620.373.032
- Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	32.494.302.136	32.494.302.136
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	87.699.079.024	(87.699.079.024)	-
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(8.769.907.902)	(8.769.907.902)
Số dư cuối kỳ này	311.099.860.000	9.545.455	-	97.849.574.017	61.385.787.794	470.344.767.266

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023	31/12/2022
- Vốn góp của Công ty mẹ	161.373.610.000	161.373.610.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	149.726.250.000	149.726.250.000
- Số lượng Cổ phiếu quỹ:	-	-
	311.099.860.000	311.099.860.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	311.099.860.000	295.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	16.099.860.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	311.099.860.000	311.099.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

J

d) Cổ tức	30/06/2023	31/12/2022
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
đ) Cổ phiếu	30/06/2023	31/12/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.109.986	31.109.986
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.109.986	31.109.986
+ Cổ phiếu phổ thông	25.109.986	25.109.986
+ Cổ phiếu ưu đãi	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.109.986	31.109.986
+ Cổ phiếu phổ thông	25.109.986	25.109.986
+ Cổ phiếu ưu đãi	6.000.000	6.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/Cổ phiếu</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2023	31/12/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	97.849.574.017	10.150.494.993
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2023	31/12/2022
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:	-	-
- USD	292.597	397.450
- EUR	810,22	810
- JPY	-	-
- SGD	-	-
d) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Doanh thu dịch vụ vận tải	179.249.395.962	198.935.385.412
- Doanh thu thương mại	-	9.604.901.214
- Doanh thu đại lý	93.400.000	89.443.055
- Doanh thu khác	5.352.037.648	13.689.913.566
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	184.694.833.610	222.319.643.247
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

✍

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
3 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn dịch vụ vận tải	153.355.788.232	150.903.299.376
- Giá vốn thương mại	-	9.593.379.161
- Giá vốn đại lý	113.529.700	125.507.461
- Giá vốn khác	4.123.192.074	12.250.286.702
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	157.592.510.006	172.872.472.700
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.229.017.083	1.195.903.193
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	6.082.534.835	1.582.895.923
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	(1.023.346.053)	-
Cộng	8.288.205.865	2.778.799.116
5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	9.105.877.445	3.930.480.762
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	129.024.353	378.996.241
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	590.107.611	3.784.815.953
Cộng	9.825.009.409	8.094.292.956
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền bồi thường thu được	-	-
- Các khoản khác	361.788.210	717.364.454
Cộng	361.788.210	717.364.454
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	464	-
Cộng	464	-
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.578.411.738	4.190.477.293
- Chi phí nhân công	25.190.147.149	20.936.748.090
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.264.979.823	12.231.108.273
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.982.817.256	155.389.167.541
- Chi phí khác bằng tiền	230.881.116	368.651.757
Cộng	173.247.237.082	193.116.152.954
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
	Quý 2/2023	Quý 2/2022

CÔNG TY *

8

	Năm 2023	Năm 2022
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	40.664.259.874	32.380.382.892
- Điều chỉnh trong kỳ:	185.528.815	4.824.421.760
+ Thu nhập không chịu thuế	-	(115.505.400)
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	185.528.815	4.939.927.160
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	40.849.788.689	37.204.804.652
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(6.957.626.923)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.169.957.738	483.334.007

	Năm 2023	Năm 2022
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	-	(6.005.941.491)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2023	Năm 2022
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

X. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

	30/06/2023	31/12/2021
a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:		
- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	30/06/2023	31/12/2022
+ Các khoản vay	598.650.461.748	289.262.805.794
Trừ: Tiền và tương đương tiền	58.731.330.246	50.125.745.540
+ Nợ thuần	539.919.131.502	239.137.060.254
+ Vốn chủ sở hữu	470.344.767.266	446.620.373.032
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	1,15	0,54

CỔ PH
PVT L
HST: 03
CÔNG E

Handwritten signature

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :		30/06/2023	31/12/2022
Tài sản tài chính			
+ Tiền và các khoản tương đương tiền		58.731.330.246	50.125.745.540
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác		85.353.459.114	108.318.699.022
+ Đầu tư tài chính		-	-
Tổng cộng		144.084.789.360	158.444.444.562
Công nợ tài chính			
+ Các khoản vay		598.650.461.748	289.262.805.794
+ Phải trả người bán và phải trả khác		78.355.220.648	108.875.678.218
+ Chi phí phải trả		27.194.485.585	21.054.773.435
Tổng cộng		704.200.167.981	419.193.257.447
Chênh lệch thanh khoản thuần		(560.115.378.621)	(260.748.812.885)

- Tính thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn);

- Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

-	-
-	-

Nghiệp vụ, số dư Tổng Công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 02/2023	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí	-	-	-	4.028.723.766	8.234.343.906	-
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	4.055.469.908	-	3.604.193.477	69.950.555	-	-
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long	948.567.740	-	210.890.815	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải và TV Phương Đông Việt	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	-	-	-	-	38.489.000	-
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long	-	-	-	-	-	-
	5.004.037.648	-	3.815.084.292	4.098.674.321	8.272.832.906	-

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Việt nam:

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải thu thương mại	-	-
- Phải thu khác	-	-
- Phải trả thương mại	456.121.600	516.392.800
- Phải trả khác	1.961.222.932	296.972.932



✍

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/06/2023	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	1.050.767.558.273	-	6.638.273.042	488.548.089	1.057.894.379.404
Tài sản không phân bổ	-	-	-	173.867.770.326	173.867.770.326
Tổng tài sản					1.231.762.149.730

Nợ phải trả bộ phận	733.715.959.294	-	15.454.214.904	198.520.700	749.368.694.898
Nợ phải trả không bộ phận	-	-	-	12.048.687.566	12.048.687.566
Tổng nợ phải trả					761.417.382.464

Tại ngày 30/06/2023	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu gộp	351.529.368.504	-	202.020.824	13.669.324.297	365.400.713.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	351.529.368.504	-	202.020.824	13.669.324.297	365.400.713.625

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
+ Dịch vụ vận tải	179.249.395.962	198.935.385.412
+ Dịch vụ khác	5.445.437.648	13.779.356.621
+ Thương mại	-	9.604.901.214
	184.694.833.610	222.319.643.247

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
+ Dịch vụ vận tải	153.355.788.232	150.903.299.376
+ Dịch vụ khác	4.236.721.774	12.375.794.163
+ Thương mại	-	9.593.379.161
	157.592.510.006	172.872.472.700

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
+ Dịch vụ vận tải	25.893.607.730	48.032.086.036
+ Dịch vụ khác	1.208.715.874	1.403.562.458
+ Thương mại	-	11.522.053
	27.102.323.604	49.447.170.547

✍

5 Thông tin so sánh:

.1. Lợi nhuận sau thuế giảm so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

Dvt: đồng Việt Nam

Nội dung	Quý 02/2023	Quý 02/2022	Chênh lệch	%CL 2023/2022
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	184.694.833.610	222.319.643.247	(37.624.809.637)	-16.92%
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	8.202.104.915	19.704.885.171	(11.502.780.256)	-58.38%

Nguyên nhân chênh lệch:

Trong Báo cáo Tài chính Quý 02/2023:

+ Doanh thu và Lợi nhuận trong Quý 02/2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022: do trong Quý 02/2023 có 03 tàu lên Đà sửa chữa định kỳ nên mỗi tàu đã phải dừng khai thác 20-25 ngày. Đồng thời Công ty chủ động giảm hoạt động kinh doanh thương mại do điều kiện thị trường không thuận lợi nên doanh thu từ hoạt động thương mại cũng giảm mạnh.

6 Thông tin về hoạt động liên tục: Không phát sinh

7 Những thông tin khác: Không phát sinh

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TĂNG KIM THUY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO

HỒ SĨ THUẬN